

Số: 178/KH-THCSHP

Cù Chi, ngày 01 tháng 08 năm 2023

KẾ HOẠCH
Thực hiện công khai năm học 2023-2024

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường Trung học cơ sở Hòa Phú xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai năm học 2023-2024 như sau:

I. MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÔNG KHAI:

1. Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

II. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN CÔNG KHAI:

1. Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định.

2. Thông tin được công khai phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường; chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Đính kèm Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt



nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, học sinh nam/ học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (Đính kèm Biểu mẫu 10).

c) Xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia:

Công khai Quyết định số 1204-12/QĐ-SGDĐT ngày 11/05/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về công nhận trường Trung học cơ sở Hòa Phú đạt Chuẩn quốc gia Mức 1.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục:

Công khai Quyết định thành lập Hội đồng, kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá và Công khai Quyết định số 1042-28/QĐ-SGDĐT ngày 27/04/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về công nhận trường Trung học cơ sở Hòa Phú đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (Đính kèm Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

(Đính kèm Biểu mẫu 12).

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Trung học cơ sở Hòa Phú công khai tài chính gồm:

- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước năm 2022, 2023.
- Thông báo công khai dự toán thu chi nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước năm 2022, 2023
- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN năm 2022, 2023.
- Thông báo công khai danh sách học sinh được trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024 (kèm theo danh sách).

b) Các khoản chi theo từng năm học:

Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cận bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/l học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị;

c) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội;

d) Mức thu học phí và các khoản thu khác cho từng năm học và cả khóa học.

e) Các nguồn thu ngoài học phí:

Các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất, tư vấn và các nguồn thu hợp pháp khác.

f) Chính sách học bổng (không có).

3. Công khai tài sản thu nhập cá nhân:

a) Đối tượng công khai: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng.

b) Hình thức công khai: Tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản, gửi báo cáo cho Phòng Nội vụ tham mưu UBND huyện phê duyệt và tổ chức niêm yết tại trường, trong phiên họp toàn thể nhà trường.

c) Thời điểm công khai: tháng 12/2023.

IV. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI:

1. Hình thức:

- Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết thông báo.

- Công khai trên phạm vi toàn thể phụ huynh, nhân dân, cán bộ viên chức, học sinh... bằng hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của trường theo WebSite: <https://thcschoaphu.hcm.edu.vn>;

- Công khai trong các kỳ họp cha mẹ học sinh.

TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
HÒA PHÚ
HUYỆN HOÀ PHƯỚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo dần thương hiệu của trường về chất lượng.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 8) hoặc khi có thông tin mới hoặc thay đổi nội dung liên quan:

- Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ ngày 01/08/2023.

- Riêng quyết toán thu chi tài chính 2022 thông báo và đăng tải ngay sau khi có kết luận của UBND huyện.

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 8 năm 2023) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo về theo từng khu phố trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

- Kê khai tài sản thu nhập cá nhân của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng: tháng 12/2023.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Trách nhiệm của Hiệu trưởng:

- Tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định tại Thông tư 36. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2022-2023 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2023-2024 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường.

- Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức:

+ Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

+ Đưa lên website của nhà trường.

2. Trách nhiệm của Phó Hiệu trưởng:

- Công khai thống kê kết quả xếp loại học sinh cuối kỳ 1, cuối kỳ 2 và cả năm, kết quả kiểm tra lại.

- Thời điểm công khai: sau mỗi đợt xét duyệt kết quả.

- Đối tượng công khai: Toàn thể nhà trường, học sinh; cha mẹ học sinh.

- Hình thức công khai: niêm yết, đăng tin trên website.

3. Phụ trách Kế toán:

a) Cập nhật chính xác thông tin, số liệu các biểu:

- Công khai các quỹ có từ ngân sách nhà nước và các quỹ khác trong nhà trường.

- Thực hiện niêm yết các mẫu công khai dự toán, quyết toán thu tài chính.

- Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học (căn cứ thu, mục đích thu, đối tượng thu, mức thu, nội dung chi).

- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Công khai kết quả kiểm toán (nếu có)

b) Hình thức: niêm yết tại trường, họp cha mẹ học sinh (đối với học phí và các khoản thu khác từ người học, chính sách miễn, giảm học phí đối với học sinh).

c) Thời điểm công khai: Hàng tháng, hàng quý.

d) Đối tượng công khai: Toàn thể nhà trường; học sinh; cha mẹ học sinh.

4. Trách nhiệm của Ban Thanh tra nhân dân:

- Giám sát các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định.



- Lập biên bản giám sát và lưu trong hồ sơ của Ban Thanh tra nhân dân.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học 2023-2024 của Trường Trung học cơ sở Hòa Phú.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (để báo cáo);
- Toàn thể CB, GV, NV;
- Niêm yết;
- Đăng website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Phương Bình

Biểu mẫu 09

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ CHI
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Cù Chi, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Đỗ Phương Bình

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ CHI
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1026	286	223	274	243
1	Tốt	960	270	209	255	226
	(tỷ lệ so với tổng số)	94%	94%	94%	93%	93%
2	Khá	65	15	14	19	17
	(tỷ lệ so với tổng số)	6%	5%	6%	7%	7%
3	Trung bình (Đạt)	1	1	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
4	Yếu (Chưa đạt)	6	0	2	4	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	1%	0%	1%	1%	0%
II	Số học sinh chia theo học lực	1026	286	223	274	243
1	Giỏi (Tốt)	296	82	82	73	59
	(tỷ lệ so với tổng số)	29%	29%	37%	27%	24%
2	Khá	430	123	80	123	104
	(tỷ lệ so với tổng số)	42%	43%	36%	45%	43%
3	Trung bình (Đạt)	279	74	51	75	79
	(tỷ lệ so với tổng số)	27%	26%	23%	27%	33%
4	Yếu (Chưa đạt)	21	7	10	3	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	2%	2%	4%	1%	0%
5	Kém	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1026	286	223	274	243
1	Lên lớp	1005	279	213	271	242
	(tỷ lệ so với tổng số)	98%	98%	96%	99%	100%
a	Học sinh giỏi	296	82	82	73	59
	(tỷ lệ so với tổng số)	29%	29%	37%	27%	24%
b	Học sinh tiên tiến	430	123	80	123	104
	(tỷ lệ so với tổng số)	42%	43%	36%	45%	43%
2	Kiểm tra lại	27	7	12	7	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	3%	2%	5%	3%	0%
3	Lưu ban	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
4	Chuyển trường đến/đi	14	6	3	3	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	1%	2%	1%	1%	1%
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	9	1	2	0	6
	(tỷ lệ so với tổng số)	1%	0%	1%	0%	2%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	11	0	0	0	11
1	Cấp huyện	11	0	0	0	11
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	140				140

VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	243				243
1	Giỏi	59				59
	(tỷ lệ so với tổng số)	43%				43%
2	Khá	104				104
	(tỷ lệ so với tổng số)	75%				75%
3	Trung bình	80				80
	(Tỷ lệ so với tổng số)	58%				58%
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	528/498	145/141	119/104	144/130	120/123
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	0	3	7	4

Cù Chi, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Đỗ Phương Bình

Biểu mẫu 11

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÚ CHI
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	33	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	33	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	38	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	15.881,70	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	12.625,70	
VI	Tổng diện tích các phòng	3.256,00	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.112,00	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	384,00	
3	Diện tích thư viện (m ²)	128,00	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	600,00	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	32	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	52	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	2	
1.2	Khối lớp 7	2	
1.3	Khối lớp 8	2	
1.4	Khối lớp 9	2	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	5	
2.2	Khối lớp 7	5	
2.3	Khối lớp 8	5	
2.4	Khối lớp 9	5	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	50m ²
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	10	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	
5	Bảng tương tác	0	
6	Loa	5	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0
2	Cát xét	5
3	Đầu Video/đầu đĩa	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10
5	Bảng tương tác	0
6	Loa	5

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	0	6	0	240
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Cù Chi, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Đỗ Phương Bình

Biểu mẫu 12

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÚ CHÌ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuyên môn nghiệp vụ			
			TS	ThS	DH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	59	0	1	50	2	2	4	20	29	0	47	2	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	47	0	0	46	1	0	0	20	27	0	45	2	0	0
1	Văn – Tiếng Việt	8			8				3	5		7	1		
2	Lịch Sử	2			2				1	1		2			
3	Địa Lý	2			2				1	1		2			
4	GDCD	2			2				1	1		2			
5	Tiếng Anh	8			7	1			6	2		7	1		
6	Tiếng Pháp	0													
7	Tiếng Trung	0													
8	Tiếng Nhật	0													
9	Toán	7			7				2	5		7			
10	Vật Lí	3			3					3		3			
11	Hóa học	2			2					2		2			
12	Sinh vật	4			4				2	2		4			
13	Công nghệ KTDV	1			1					1		1			
14	Công nghệ CN	1			1				1			1			
15	Công nghệ NN	1			1					1		1			
16	Tin học	1			1					1		1			
17	Âm nhạc	1			1				1			1			
18	Mĩ thuật	1			1				1			1			
19	Thể dục	3			3				1	2		3			
II	Cán bộ quản lý	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			
III	Nhân viên	10	0	1	2	1	2	4	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0			0										
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1		1											
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													

8	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1								
9	Bảo vệ	4					1	3						
10	Phục vụ	1						1						

Cù Chi, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Đỗ Phương Bình

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 361/QĐ-THCS PHP
ngày 31 tháng 12 năm 2022 của trường Trung học cơ sở Hòa Phú
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	928.800.000
	Học phí	928.800.000
2	Phí (Không)	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	928.800.000
1	Chi sự nghiệp	928.800.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	174.628.309
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
2	Chi quản lý hành chính	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-
1	Lệ phí (Không)	-
2	Phí (Không)	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.599.957.990
I	Nguồn ngân sách trong nước	-
1	Chi quản lý hành chính	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.599.957.990
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.277.962.290
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.321.995.700

Người lập biểu


Võ Minh Phương

Củ Chi, ngày 31 tháng 07 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG




Trần Đỗ Phương Bình

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2022	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.862.381.913	11.833.939.812	99,7602328	103,277890
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.862.381.913	11.833.939.812	99,760233	103,277890

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

Kế toán



Võ Minh Phượng

Thủ trưởng đơn vị



Trần Đỗ Phương Bình

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu	2.318.890.749	2.318.890.749
1	Thu phí, lệ phí	1.245.398.832	1.245.398.832
	* Tồn mang sang	734.476.332	734.476.332
	* Thu trong năm	510.922.500	510.922.500
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác	1.073.491.917	1.073.491.917
a	Học phí 2 buổi	386.786.025	386.786.025
	* Tồn mang sang	165.516.025	165.516.025
	* Thu trong năm	221.270.000	221.270.000
b	Kỹ năng sống	114.486.000	114.486.000
	* Tồn mang sang	83.796.000	83.796.000
	* Thu trong năm	30.690.000	30.690.000
c	Căn tin- Xe đạp	514.708.510	514.708.510
	* Tồn mang sang	224.213.510	224.213.510
	* Thu trong năm	290.495.000	290.495.000
d	Học nghề	21.200.000	21.200.000
	* Tồn mang sang	-	-
	* Thu trong năm	21.200.000	21.200.000
e	Tin học	36.311.382	36.311.382
	* Tồn mang sang	36.311.382	36.311.382
	* Thu trong năm	-	-
f	Tổ chức quản lý bán trú (Không có)	-	-
II	Số thu nộp NSNN	-	-
1	Thu phí, lệ phí	510.922.500	510.922.500

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ	-	-
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-
III	Số được để lại chi theo chế độ	1.074.577.500	569.755.840
1	Thu phí, lệ phí	510.922.500	6.100.840
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ	-	-
3	Thu viện trợ	-	-
4	Hoạt động sự nghiệp khác	563.655.000	563.655.000
a	Học phí 2 buổi	221.270.000	221.270.000
b	Kỹ năng sống	30.690.000	30.690.000
c	Căn tin- Xe đạp	290.495.000	290.495.000
d	Học nghề	21.200.000	21.200.000
e	Tin học	-	-
f	Tổ chức quản lý bán trú (Không có)	-	-
B	Quyết toán chi NSNN	11.833.939.812	11.833.939.812
	NGUỒN 13	7.152.504.000	7.152.504.000
	Mục, Tiểu mục		
	6000: Lương ngạch bậc, chức vụ	3.079.549.505	3.079.549.505
	6001: Lương ngạch bậc, chức vụ	3.079.549.505	3.079.549.505
	6003: Lương hợp đồng theo chế độ	-	-
	6050: Tiền lương , tiền công	-	-
	6051: Tiền công theo hợp đồng	-	-
	6099: Tiền công khác	-	-
	6100: Phụ cấp lương	1.503.736.628	1.503.736.628
	6101: Phụ cấp chức vụ	41.004.421	41.004.421
	6105: Phụ cấp làm thêm giờ	-	-
	6107: Phụ cấp độc hại	6.258.000	6.258.000
	6112: Phụ cấp ưu đãi	918.303.652	918.303.652
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	9.387.000	9.387.000
	6115: Phụ cấp thâm niên	528.783.555	528.783.555
	6200: Khen thưởng	22.350.000	22.350.000
	6201: Thưởng thường xuyên	22.350.000	22.350.000

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	6250: Chi khác	16.030.818	16.030.818
	6299: Chi khác	16.030.818	16.030.818
	6300: Bảo hiểm xã hội	907.503.587	907.503.587
	6301: Bảo hiểm xã hội	675.826.306	675.826.306
	6302: Bảo hiểm y tế	116.801.810	116.801.810
	6303: Kinh phí công đoàn	76.256.825	76.256.825
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	38.618.646	38.618.646
	6400: Chi thanh toán cá nhân	80.023.600	80.023.600
	6449: Chi khác	80.023.600	80.023.600
	6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	78.928.440	78.928.440
	6501: Tiền điện	78.928.440	78.928.440
	6502: Tiền nước	-	-
	6503: Tiền nhiên liệu	-	-
	6550: Vật tư văn phòng	47.812.600	47.812.600
	6551: Văn phòng phẩm	23.752.000	23.752.000
	6552: Công cụ, dụng cụ	-	-
	6599: Vật tư văn phòng khác	24.060.600	24.060.600
	6600: Thông tin tuyên truyền	41.363.219	41.363.219
	6601: Phí điện thoại	644.380	644.380
	6605: Phí internet	8.803.742	8.803.742
	6608: Phim ảnh	23.115.097	23.115.097
	6618: Khoản điện thoại	6.400.000	6.400.000
	6649: Khác	2.400.000	2.400.000
	6700: Công tác phí	40.619.000	40.619.000
	6702: Phụ cấp công tác phí	7.719.000	7.719.000
	6704: Khoản công tác phí	32.900.000	32.900.000
	6750: Chi phí thuê mướn	285.852.350	285.852.350
	6757: Thuê lao động trong nước	285.852.350	285.852.350
	6758: Thuê đào tạo cán bộ	-	-
	6799: Thuê mướn khác	-	-
	6900: Sửa chữa nhỏ TSCĐ	11.968.930	11.968.930

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	6912: Thiết bị công nghệ thông tin	8.940.000	8.940.000
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	3.028.930	3.028.930
	6949: Các tài sản khác	-	-
	6954: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-
	7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn ngành	71.599.413	71.599.413
	7001: Chi hàng hóa vật tư	9.589.413	9.589.413
	7004: Đồng phục, trang phục	7.100.000	7.100.000
	7049: Chi khác	12.520.000	12.520.000
	7012: Chi chuyên môn	42.390.000	42.390.000
	7050: Mua sắm tài sản vô hình	36.087.000	36.087.000
	7053: Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	36.087.000	36.087.000
	7950: Trích lập quỹ	929.078.910	929.078.910
	7951: Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	436.667.088	436.667.088
	7952: Chi lập quỹ phúc lợi	380.922.353	380.922.353
	7953: Chi lập quỹ khen thưởng	18.581.578	18.581.578
	7954: Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	92.907.891	92.907.891
	NGUỒN 12	1.579.934.483	1.579.934.483
	6100: Phụ cấp lương	489.741.983	489.741.983
	6105: Phụ cấp thêm giờ	290.148.084	290.148.084
	6112: Phụ cấp ưu đãi	199.593.899	199.593.899
	6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	148.177.500	148.177.500
	6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	-	-
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	31.950.000	31.950.000
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	116.227.500	116.227.500
	6400: Chi thanh toán cá nhân	483.600.000	483.600.000
	6449: Chi khác	483.600.000	483.600.000
	6900: Sửa chữa nhỏ TSCĐ	29.700.000	29.700.000
	6907: Nhà cửa	29.700.000	29.700.000
	7750: các khoản phí, lệ phí	428.715.000	428.715.000
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ	428.715.000	428.715.000
	NGUỒN 14	139.686.872	139.686.872

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	6000: Lương ngạch bậc, chức vụ	-	-
	6001: Lương ngạch bậc, chức vụ	-	-
	6100: Phụ cấp lương	-	-
	6101: Phụ cấp chức vụ	-	-
	6107: Phụ cấp độc hại	-	-
	6112: Phụ cấp ưu đãi	-	-
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	-	-
	6115: Phụ cấp thâm niên	-	-
	6149: Phụ cấp khác		
	6300: Bảo hiểm xã hội	-	-
	6301: Bảo hiểm xã hội	-	-
	6302: Bảo hiểm y tế	-	-
	6303: Kinh phí công đoàn	-	-
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	6400: Chi thanh toán cá nhân	139.686.872	139.686.872
	6449: Chi khác	139.686.872	139.686.872
	NGUỒN 14 - Không thường xuyên	2.961.814.457	2.961.814.457
	6400: Chi thanh toán cá nhân	2.961.814.457	2.961.814.457
	6449: Chi khác	2.961.814.457	2.961.814.457

Kế toán


Võ Minh Phượng

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Đỗ Phương Bình

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 361/QĐ-THCS PHP
ngày 31 tháng 12 năm 2022 của trường Trung học cơ sở Hòa Phú
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	928.800.000
	Học phí	928.800.000
2	Phí (Không)	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	928.800.000
I	Chi sự nghiệp	928.800.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	174.628.309
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
2	Chi quản lý hành chính	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-
1	Lệ phí (Không)	-
2	Phí (Không)	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.599.957.990
I	Nguồn ngân sách trong nước	-
1	Chi quản lý hành chính	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.599.957.990
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.277.962.290
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.321.995.700

Người lập biểu


Võ Minh Phương

Cù Chi, ngày 31 tháng 07 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG




Trần Đỗ Phương Bình

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng

Trường Trung học cơ sở Hòa Phú công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	928.800.000	137.295.000	95%	100%
1	Lệ phí	928.800.000	-	95%	100%
	Học phí	928.800.000	137.295.000	95%	100%
2	Phí (Không có)				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	557.280.000	-	57%	60%
I	Chi sự nghiệp	557.280.000	-	57%	60%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	557.280.000	-	57%	60%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-
1	Lệ phí	928.800.000	137.295.000	95%	100%
2	Phí (Không)	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.599.957.990	5.035.181.276	100%	100%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.599.957.990	5.035.181.276	100%	100%
1	Chi quản lý hành chính	-			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.599.957.990	5.035.181.276	100%	100%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.277.962.290	3.395.566.295	100%	100%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.321.995.700	1.639.614.981	100%	100%
II	Nguồn vốn viện trợ (Không có)	-	-	-	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài (Không có)	-	-	-	-

Người lập biểu


Võ Minh Phương

Cù Chi, ngày 31 tháng 07 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG




Trần Đỗ Phương Bình